2

nǐ kàn zhè shēn yī fú, liào zǐ zhēn hǎo, chuān shàng tā kěn dìng qì pài!

爱珍:你 看 这 身 衣 服, 料 子 真 好, 穿 上 它 肯 定 气 派!

qì pài kěn dìng shì qì pài, jìu shì yán sè tài shēn le, zhōng nián rén chuān gēng hé shì.

望月:气 派 肯 定 是 气 派, 就 是 颜 色 太 深 了, 中 年 人 穿 更 合 适.

nǐ kàn zhè gè mó tè er shēn shàng de hóng qún zǐ zěn me yàng

你 看 这 个 模 特 儿 身 上 的 红 裙 子 怎 么 样?

zhēn shì tài piào liàng le! yàng zǐ tǐng bié zhì, yán sè yě zhèng

爱珍:真 是 太 漂 亮 了! 样 子 挺 别 致, 颜 色 也 正.

nǐ shēn cái miáo tiáo, pí fū yě bái, chuān shàng yī dìng hěn hǎo kàn. ná yī tiáo shì shì ba!

望月:你 身 材 苗 条, 皮 肤 也 白, 穿 上 一 定 很 好 看. 拿 一 条 试 试 吧!

suàn le , yǐ hòu zài shūo ba. bié wàng le, wǒ jīn tiān shì lái mǎi chèn shān de

爱珍:算 了, 以 后 再 说 吧. 别 忘 了, 我 今 天 是 来 买 衬 衫 的.

hǎo ba, bù gùo nǐ kě bié hòu hǔi ya

望月:好 吧, 不 过 你 可 别 后 悔 呀.

fàng xīn, wǒ cóng lái bù hòu hǔi, yǐ hòu kěn dìng hùi yǒu gēng hǎo de. shūo le bàn tiān, nǐ zì jǐ zěn me bù mǎi ya

爱珍:放 心, 我 从 来 不 后 悔, 以 后 肯 定 会 有 更 好 的. 说 了 半 天, 你 自己怎 么 不 买 呀?

wǒ zhèng zài hòu hǔi ne, qián jǐ tiān wǒ gāng mǎi le yī tiáo qún zǐ

望月:我 正 在 后 悔 呢, 前 几 天 我 刚 买 了 一 条 裙 子.

3

xiàn zài mǎi dōng xī de shí hòu zhēn bù zhī dào yīng gāi xiàng xìn shúi.

现 在 买 东 西 的 时 候 真 不 知 道 应 该 相 信 谁.

xiàng xìn zì jǐ ba, zì jǐ bù kě néng shén me dōu shì háng jiā; xiàng xìn guǎng gào ba,

相 信 自 己 吧, 自 己 不 可能 什 么 都 是 行 家; 相 信 广 告 吧,

nà me dūo guǎng gào yòu bù zhī dào yīng gāi xiàng xìn nǎ yī gè; xiàng xìn shāng diàn、 shòu hùo yuán ba,

那 么 多 广 告 又 不 知 道 应 该 相 信 哪 一 个; 相 信 商 店、 售 货 员 吧,